

Số: 3h./MSC/CV-2018

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**
 - Mã chứng khoán : **MSC**
 - Trụ sở chính: **78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, TP. HCM**
 - Điện thoại : **08.38444861** Fax: **08.38443264**
 - Website: **www.maseco.com.vn**
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Hướng Dương**
 - Số CMND : **021722032** Ngày cấp: **29/06/2007** Nơi cấp: **CA TP.HCM**
 - Địa chỉ thường trú: **34/18 Nguyễn Thị Thập, P. Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM**
 - Điện thoại cơ quan : **08.38444861**
 - Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng giữa niên độ đã được soát xét năm 2018.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận www.maseco.com.vn vào mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT



ĐỖ HƯỚNG DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty cổ phần dịch vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 01 năm 2018.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 898/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PHU NHUAN SERVICE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: MASECO.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 78A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Xuân Hàn	Chủ tịch
	Ông Đỗ Hướng Dương	Phó Chủ tịch
	Bà Trương Thị Thanh Tâm	Ủy viên
	Ông Trịnh Ngọc Minh	Ủy viên
	Ông Lê Thiện Hưng	Ủy viên
	Ông Võ Duy Tân Cảnh	Ủy viên
	Ông Trịnh Phương Nam	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Hướng Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thiện Hưng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Phi Khanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

Số: 626/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (gọi tắt là “Công ty”), được lập tại ngày 11 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		432.670.626.799	619.948.248.707
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.253.411.487	25.771.873.023
1. Tiền	111		8.253.411.487	18.771.873.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.182.813.290	133.487.004.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	59.408.102.066	72.752.174.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	85.902.378.606	87.939.886.646
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	923.023.064	1.845.634.475
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(29.050.690.446)	(29.050.690.446)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	293.632.050.485	457.580.931.221
1. Hàng tồn kho	141		293.632.050.485	457.580.931.221
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13.602.351.537	3.108.439.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	6.934.078.892	419.625.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.510.626.404	2.298.521.976
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	4.157.646.241	390.292.606
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		253.482.081.837	282.855.787.600
I Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	16.000.000	16.000.000
II Tài sản cố định	220		58.280.786.912	60.716.141.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	52.612.619.353	54.952.385.183
- Nguyên giá	222		80.055.363.385	80.089.791.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.442.744.032)	(25.137.406.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.668.167.559	5.763.755.857
- Nguyên giá	228		6.211.722.258	6.211.722.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(543.554.699)	(447.966.401)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	144.607.974.517	167.308.422.089
1. Nguyên giá	231		198.565.261.397	219.965.342.861
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(53.957.286.880)	(52.656.920.772)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.425.084.793	2.347.706.793
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	2.425.084.793	2.347.706.793
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	35.305.255.405	39.480.255.405
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.525.000.000	17.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.840.000.000	33.840.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.059.744.595)	(14.059.744.595)
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.846.980.210	12.987.262.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	12.846.980.210	12.987.262.273
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		686.152.708.636	902.804.036.307

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN		MS	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A-	NỢ PHẢI TRẢ	300		315.845.119.362	504.131.200.723
	(300 = 310+330)				
I-	Nợ ngắn hạn	310		305.792.719.362	494.813.800.723
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	16.438.390.509	30.098.804.243
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.097.743.173	14.185.531.828
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	1.647.809.118	1.776.790.407
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	303.062.709	747.598.908
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	9.319.481.819	177.867.008
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	247.518.320.614	424.876.388.570
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	542.544.661	1.500.000.000
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.925.366.759	21.450.819.759
II-	Nợ dài hạn	330		10.052.400.000	9.317.400.000
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	2.040.000.000	2.380.000.000
2.	Phải trả dài hạn khác	337	5.16	8.012.400.000	6.937.400.000
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.307.589.274	398.672.835.584
	(400 = 410+430)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.20	370.307.589.274	398.672.835.584
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49.742.000.000	49.742.000.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		109.445.996.298	109.445.996.298
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.597.091.140	3.010.391.140
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.477.498.164)	11.474.448.146
-	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		674.448.146	(210.342.738)
-	LNST chưa phân phối kì này	421b		(17.151.946.310)	11.684.790.884
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		686.152.708.636	902.804.036.307
(440 = 300+400)					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Anh Thư



Trần Thị Lua



Trịnh Ngọc Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	683.214.112.742	757.129.177.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	15.507.223	15.029.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	683.198.605.519	757.114.148.082
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	668.910.299.435	699.190.423.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.288.306.084	57.923.724.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	3.798.409.671	3.882.578.116
7. Chi phí tài chính	22	5.24	12.606.339.420	10.041.847.134
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.077.668.749	9.364.252.025
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	14.205.104.405	17.451.380.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	8.656.832.742	14.307.336.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(17.381.560.812)	20.005.738.183
11. Thu nhập khác	31		255.414.980	50.361.290
12. Chi phí khác	32		25.800.478	26.100.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		229.614.502	24.261.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(17.151.946.310)	20.029.999.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	-	4.005.999.895
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(17.151.946.310)	16.023.999.578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	(762)	712

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

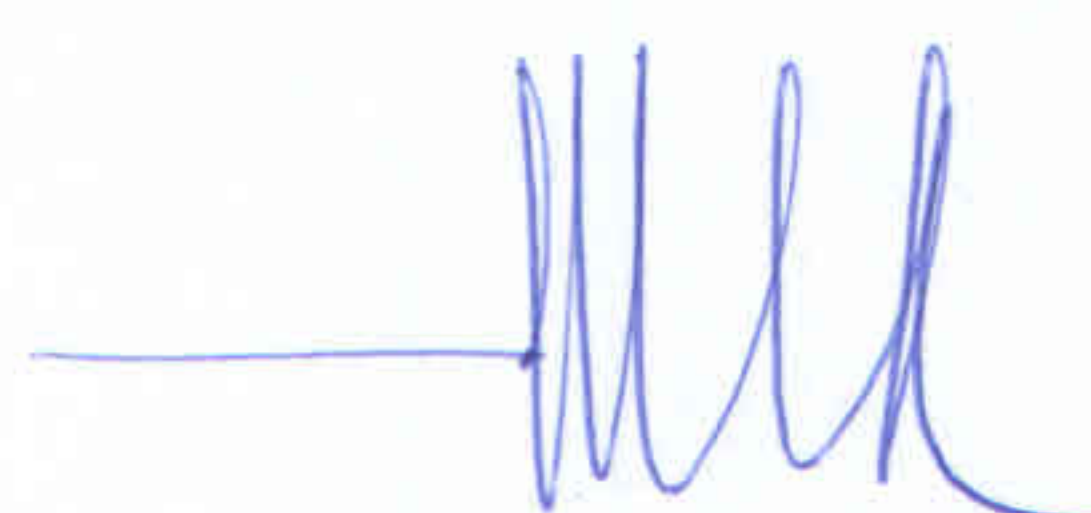
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Anh Thư



Trần Thị Lua



Trịnh Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17.151.946.310)	20.029.999.473
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	7.290.523.039	7.133.002.102
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21.871.545.510	(1.616.369.357)
- Chi phí lãi vay	06	9.077.668.749	9.364.252.025
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.087.790.988	34.910.884.243
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	12.324.733.376	62.384.999.309
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	163.948.880.736	(5.475.100.633)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.395.387.519)	(5.081.215.293)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(6.374.171.677)	420.136.042
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.436.917.190)	(9.364.252.025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.232.855.693)	(3.601.480.545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.600.000	22.406.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.528.053.000)	(1.660.047.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	167.396.620.021	72.556.329.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(88.631.000)	(3.633.189.378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	7.500.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21.600.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	964.248.097	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	567.369.302	859.551.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.442.986.399	(24.366.138.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	413.542.774.316	649.013.324.560
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(590.900.842.272)	(679.303.268.003)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.000.000.000)	(23.430.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(186.358.067.956)	(53.719.943.443)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(17.518.461.536)	(5.529.752.323)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.771.873.023	66.605.280.463
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.253.411.487	61.075.528.140

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

Người lập



Bùi Thị Anh Thư

Kế toán trưởng



Trần Thị Lụa

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Minh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 08 tháng 01 năm 2018.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 898/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PHU NHUAN SERVICE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: MASECO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 225.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu là: MSC

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 78A Nguyễn Văn Trỗi, phường 08, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: 94 người (Tại 30/06/2017 là 126 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng.
- Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

1.4 Cấu trúc Công ty**Đơn vị trực thuộc:** Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận tại Đà Nẵng	206 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 0302416364-006
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận Chi nhánh tại Bình Dương	Lô B11, Ô 1,2,3, Đường D1, Khu Công Nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 0302416364-010
3	Câu lạc bộ Ngôi sao	17 Lô C11 Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận – Trung tâm dịch vụ Điện tử	7 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận Chi nhánh Gia Lai	1028 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0302416364-001
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận – Trung tâm Dịch vụ Điện tử	131 Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận – Chi nhánh Hiệp Phước	Lô A.10a Đường số 1, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 30/06/2018 Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Sản xuất sản phẩm điện dân dụng	30%	30%
2	Công ty TNHH Quang Điện Xanh	Bán buôn các thiết bị điện tử	45%	45%
3	Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Bán buôn các thiết bị điện tử	46,15%	46,15%
4	Công ty cổ phần Điện Tử Amtec	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử, điện gia dụng	30%	30%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/06/2018.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/06/2018.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2018	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.920 VND/USD	22.990 VND/USD
30/06/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.920 VND/USD	22.990 VND/USD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- ❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với Nguyên vật liệu và phương pháp đích danh đối với Hàng hóa, thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****a. Nguyên tắc kế toán (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018
(Số năm)**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của những Quyền sử dụng đất và phần mềm quản lý được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất bao gồm;

- Số 69 Hoàng Văn Thụ, P.15, Q. Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng đất là 49 năm. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 206 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm quản lý: Phần mềm tin học phục vụ quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị phần mềm Lemon3, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 08 năm sử dụng phần mềm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng vật kiến trúc và máy móc thiết bị do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất trả trước cho nhiều năm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập tính thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.404.004.199	1.003.933.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.849.407.288	17.767.939.279
Tương đương tiền	-	7.000.000.000
Cộng	8.253.411.487	25.771.873.023

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	59.408.102.066	72.752.174.054
DNTN Tuấn Trung/Cty TMĐT Tuấn Trung	2.000.000.000	2.417.495.000
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	14.450.568.455	26.269.098.729
Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long	10.606.377.516	10.606.377.516
Công ty Cổ Phần Alo360.com	8.013.257.516	6.503.975.192
Công ty TNHH Truyền Thông TMT	4.283.580.000	-
Olam International Limited	-	9.466.502.789
Các đối tượng khác	20.054.318.579	17.488.724.828
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.759.242.447	26.445.997.126
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	14.450.568.455	26.269.098.729
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	308.673.992	176.898.397
Cộng	59.408.102.066	72.752.174.054

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.902.378.606	87.939.886.646
Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long	6.940.658.923	6.940.658.923
Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	29.050.690.446
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	25.926.021.800	28.228.340.000
Công ty TNHH SX TM và DV Toàn Doanh	12.953.204.050	12.953.204.050
Các đối tượng khác	11.031.803.387	10.766.993.227
Cộng	85.902.378.606	87.939.886.646

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	923.023.064	-	1.845.634.475	-
Tạm ứng	67.160.000	-	237.874.000	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	406.595.700	-	1.180.348.020	-
Các khoản khác	449.267.364	-	427.412.455	-
b) Dài hạn	16.000.000	-	16.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	16.000.000	-	16.000.000	-
Cộng	939.023.064	-	1.861.634.475	-

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	29.050.690.446	-	29.050.690.446	-
<i>Trong đó,</i>				
Công ty TNHH Thuận Kiều	29.050.690.446	-	29.050.690.446	-

Trong đó, tình trạng tuổi nợ của các đối tượng khả năng khó đòi như sau:

	6 tháng đến 1 năm	Từ 1-2 năm	Từ 2-3 năm	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thuận Kiều	-	-	-	29.050.690.446

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	25.703.243.672	-	65.287.699.985	-
Công cụ dụng cụ	26.980.000	-	123.030.000	-
Bao bì luân chuyển	1.992.311.987	-	3.588.057.429	-
Hàng hóa	179.840.903.168	-	269.763.848.908	-
Thành phẩm	72.952.666.863	-	94.257.158.763	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.001.673.436	-	24.561.136.136	-
Cộng	293.632.050.485	-	457.580.931.221	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.934.078.892	419.625.152
Công cụ dụng cụ	58.899.617	174.829.146
Chi phí bảo hiểm	265.347.077	55.897.194
Phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, Internet, khác	269.201.527	188.898.812
Chi phí chờ phân bổ	6.340.630.671	-
b) Dài hạn	12.846.980.210	12.987.262.273
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước 1	2.531.936.892	2.572.748.982
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước 2	2.925.421.415	2.973.379.150
Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuốc	4.643.107.368	4.709.107.368
Chi phí xây dựng bảng điện tử	2.040.082.678	2.380.096.454
Công cụ dụng cụ	578.782.969	148.806.245
Các khoản khác	127.648.888	203.124.074
Cộng	19.781.059.102	13.406.887.425

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Thuế và nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã nộp/ đã thu trong kỳ	30/06/2018
Phải nộp	1.776.790.407	9.466.276.762	9.595.258.051	1.647.809.118
Thuế GTGT	1.056.762.817	8.366.069.707	8.218.083.273	1.204.749.251
Thuế thu nhập cá nhân	389.972.211	1.013.194.910	1.001.809.915	401.357.206
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	330.055.379	77.012.145	365.364.863	41.702.661
Các khoản khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phải thu	390.292.606	3.042.727.948	6.810.081.583	4.157.646.241
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.032.417.654	1.032.417.654	-
Thuế xuất nhập khẩu	2.549.520	508.128.625	508.128.625	2.549.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	91.345.085	-	1.273.732.095	1.365.077.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.448.236.269	3.941.857.809	2.493.621.540
Các khoản khác phải thu nhà nước	296.398.001	53.945.400	53.945.400	296.398.001

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2018	45.378.532.787	25.165.283.978	9.545.974.802	80.089.791.567
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	34.428.182	-	34.428.182
Thanh lý trong kỳ	-	34.428.182	-	34.428.182
Số dư tại 30/06/2018	45.378.532.787	25.130.855.796	9.545.974.802	80.055.363.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2018	9.549.544.304	9.413.175.010	6.174.687.070	25.137.406.384
Tăng trong kỳ	1.009.730.904	932.647.936	397.386.990	2.339.765.830
Khấu hao trong kỳ	1.009.730.904	932.647.936	397.386.990	2.339.765.830
Giảm trong kỳ	-	34.428.182	-	34.428.182
Thanh lý nhượng bán trong kỳ	-	34.428.182	-	34.428.182
Số dư tại 30/06/2018	10.559.275.208	10.311.394.764	6.572.074.060	27.442.744.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	35.828.988.483	15.752.108.968	3.371.287.732	54.952.385.183
Tại ngày 30/06/2018	34.819.257.579	14.819.461.032	2.973.900.742	52.612.619.353

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 với giá trị là 7.828.525.282 đồng (Nguyên giá tại ngày 30/06/2017 là: 7.273.018.827 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2018 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 42.138.799.187 VND (Nhà xưởng và Máy móc thiết bị KCN Đất Cuốc và Nhà văn phòng tại số 78A NVT) (Tại ngày 30/06/2017 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	5.367.082.258	844.640.000	6.211.722.258
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	5.367.082.258	844.640.000	6.211.722.258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	342.386.401	105.580.000	447.966.401
Tăng trong kỳ	42.798.300	52.789.998	95.588.298
Khấu hao trong kỳ	42.798.300	52.789.998	95.588.298
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	385.184.701	158.369.998	543.554.699
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	5.024.695.857	739.060.000	5.763.755.857
Tại 30/06/2018	4.981.897.557	686.270.002	5.668.167.559

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2018	26.145.204.255	163.425.793.638	30.394.344.968	219.965.342.861
Tăng trong kỳ	-	2.072.532.183	88.904.369	2.161.436.552
Tăng khác	-	2.072.532.183	88.904.369	2.161.436.552
Giảm trong kỳ	17.358.812.898	5.142.705.118	1.060.000.000	23.561.518.016
Chuyển nhượng bất động sản	17.358.812.898	5.142.705.118	1.060.000.000	23.561.518.016
Số dư tại 30/06/2018	<u>8.786.391.357</u>	<u>160.355.620.703</u>	<u>29.423.249.337</u>	<u>198.565.261.397</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2018	1.094.213.840	28.870.410.333	22.692.296.599	52.656.920.772
Tăng trong kỳ	129.596.766	4.217.844.296	507.727.849	4.855.168.911
Khấu hao trong kỳ	129.596.766	4.217.844.296	507.727.849	4.855.168.911
Giảm trong kỳ	362.264.828	2.132.537.975	1.060.000.000	3.554.802.803
Chuyển nhượng bất động sản	362.264.828	2.132.537.975	1.060.000.000	3.554.802.803
Số dư tại 30/06/2018	<u>861.545.778</u>	<u>30.955.716.654</u>	<u>22.140.024.448</u>	<u>53.957.286.880</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	<u>25.050.990.415</u>	<u>134.555.383.305</u>	<u>7.702.048.369</u>	<u>167.308.422.089</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>7.924.845.579</u>	<u>129.399.904.049</u>	<u>7.283.224.889</u>	<u>144.607.974.517</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê tại 30/06/2018 là 7.536.771.033 VND (tại 30/06/2017 là 7.447.866.664 VND)

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2018 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 117.218.311.284 VND (tại 30/06/2017 là 123.328.702.501 VND)

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi xây dựng cơ bản dở dang	2.425.084.793	2.347.706.793
Công trình Hiệp Phước 2	1.144.170.873	1.144.170.873
Công trình 157 Phan Đăng Lưu	1.189.885.920	1.189.885.920
Mua sắm tài sản cố định	91.028.000	13.650.000
Cộng	2.425.084.793	2.347.706.793

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Đầu tư tài chính*Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	30/06/2018				01/01/2018		Giá trị hợp lý Trình bày lại
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty con		-	-		2.600.000.000	960.345.735	
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	100,00%	-	-		2.600.000.000	960.345.735	
Đầu tư liên doanh, liên kết		15.525.000.000	10.099.398.860		17.100.000.000	10.099.398.860	
Công ty TNHH Công nghệ Điện tử Phương Đông	30,00%	1.500.000.000	-		1.500.000.000	-	
Công ty TNHH Quang Điện Xanh	45,00%	2.025.000.000	2.025.000.000		2.025.000.000	2.025.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	46,15%	3.000.000.000	-		3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Arirang	45,00%	-	-		1.575.000.000	1.074.398.860	
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	30,00%	9.000.000.000	8.074.398.860		9.000.000.000	7.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác		33.840.000.000	3.960.345.735		33.840.000.000	3.000.000.000	
Công ty Cổ phần Alo360.com		6.000.000.000	3.960.345.735		6.000.000.000	3.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xúc tiến thương mại		840.000.000	-		840.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	13,50%	27.000.000.000	-		27.000.000.000	-	
Cộng		49.365.000.000	14.059.744.595	-	53.540.000.000	14.059.744.595	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	16.438.390.509	16.438.390.509	30.098.804.243	30.098.804.243
Công ty TNHH TM DV Hoàng Nghi Coffee	-	-	5.987.488	5.987.488
Chunghsin Technology Group Co., Ltd	5.440.849.260	5.440.849.260	5.440.849.260	5.440.849.260
China Electronics Xin Wei (Shanghai) Logistics Co., LTD	4.186.475.415	4.186.475.415	8.802.446.360	8.802.446.360
Công ty Cổ phần Điện tử Amtec	-	-	3.665.877.600	3.665.877.600
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nhung	-	-	2.568.424.500	2.568.424.500
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	2.717.063.250	2.717.063.250	2.773.312.800	2.773.312.800
Công ty TNHH Toàn Tâm	1.869.065.000	1.869.065.000	-	-
Các đối tượng khác	2.224.937.584	2.224.937.584	6.841.906.235	6.841.906.235
Cộng	16.438.390.509	16.438.390.509	30.098.804.243	30.098.804.243

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	303.062.709	747.598.908
Trích trước tiền nhân công	53.381.800	265.109.580
Trích trước chi phí đĩa, linh kiện Tivi, tem, tác	-	75.136.000
Trích trước cước vận chuyển	233.820.909	9.800.000
Chi phí khác	15.860.000	397.553.328
Cộng	303.062.709	747.598.908

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	9.319.481.819	9.319.481.819	177.867.008	177.867.008
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	2.048.000	2.048.000	-	-
Doanh thu xuất khẩu hàng Cà phê chờ "Ship on Board"	4.114.271.359	4.114.271.359	-	-
Nhận giữ hộ tiền Công đoàn cơ sở Công ty	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Các khoản khác	203.162.460	203.162.460	177.867.008	177.867.008
b) Dài hạn	8.012.400.000	8.012.400.000	6.937.400.000	6.937.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.012.400.000	8.012.400.000	6.937.400.000	6.937.400.000
Cộng	17.331.881.819	17.331.881.819	7.115.267.008	7.115.267.008

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	247.518.320.614	247.518.320.614	413.542.774.316	590.900.842.272	424.876.388.570	424.876.388.570
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây - VND (1)	137.988.180.927	137.988.180.927	265.180.312.109	339.485.560.202	212.293.429.020	212.293.429.020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - VND (2)	56.475.609.880	56.475.609.880	56.475.609.880	16.718.888.400	16.718.888.400	16.718.888.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây - USD (3)	-	-	88.041.750	38.990.582.300	38.902.540.550	38.902.540.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - USD (4)	53.054.529.807	53.054.529.807	91.798.810.577	195.705.811.370	156.961.530.600	156.961.530.600
Cộng	247.518.320.614	247.518.320.614	413.542.774.316	590.900.842.272	424.876.388.570	424.876.388.570

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1, 3): Hợp đồng cấp tín dụng số 360B17 ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây. Hạn mức cấp tín dụng là 300.000.000.000 đồng, đồng tiền áp dụng là đồng Việt Nam, USD hoặc ngoại tệ khác theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng trên đất theo các hợp đồng thế chấp số 547/NHNT-KH/TC/16 ngày 30/12/2016 và hợp đồng số 548/NHNT-KH/TC/16 ngày 30/12/2016, Quyền sở hữu công trình xây dựng Cao ốc văn phòng theo hợp đồng thế chấp số 545/NHNT-KH/TC/16 ngày 30/12/2016, Nhà văn phòng theo hợp đồng thế chấp số 087/NHNT-KH/TC/18 ngày 29/03/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(2,4): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/95777/HĐTD ngày 24 tháng 07 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phú Nhuận. Hạn mức cấp tín dụng là 200.000.000.000 đồng, thời gian cấp là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 23/07/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước vay. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Nhà xưởng trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017, Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017, Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 03/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017, Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 04/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017, Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 05/2017/95777/HĐBĐ ngày 06/07/2017 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

5.18 Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Cộng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	542.544.661	1.500.000.000
	542.544.661	1.500.000.000
	542.544.661	1.500.000.000

5.19 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản doanh thu ghi nhận trước về tiền cho thuê bảng quảng cáo điện tử với Công ty TNHH Quảng cáo Trừng Vàng trong thời hạn 05 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	4.466.391.140	27.189.084.120	415.843.471.558
Tăng trong năm	-	-	-	1.000.000.000	20.684.790.884	21.684.790.884
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	20.684.790.884	20.684.790.884
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	2.456.000.000	36.399.426.858	38.855.426.858
Chia cổ tức	-	-	-	-	33.750.000.000	33.750.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	2.456.000.000	-	2.456.000.000
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi đóng góp quỹ xã hội (*)	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	349.426.858	349.426.858
Số dư tại 31/12/2017	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	3.010.391.140	11.474.448.146	398.672.835.584
Số dư tại 01/01/2018	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	3.010.391.140	11.474.448.146	398.672.835.584
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.500.000.000	(17.151.946.310)	(15.651.946.310)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(17.151.946.310)	(17.151.946.310)
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.913.300.000	10.800.000.000	12.713.300.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	1.913.300.000	-	1.913.300.000
Chi đóng góp quỹ XH từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Số dư tại 30/06/2018	225.000.000.000	49.742.000.000	109.445.996.298	2.597.091.140	(16.477.498.164)	370.307.589.274

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 06/MSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2018 cụ thể; chia cổ tức 8% vốn cổ phần, trích quỹ hoạt động của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc là 1.500.000.000 đồng, chi đóng góp quỹ xã hội công ty là 300.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối trong kỳ	9.000.000.000	23.430.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	109.445.996.298	109.445.996.298
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	2.597.091.140	3.010.391.140
Cộng	112.043.087.438	112.456.387.438

5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	683.214.112.742	757.129.177.822
Doanh thu bán hàng hóa	668.601.092.734	741.330.733.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.613.020.008	15.798.444.411
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	15.507.223	15.029.740
Hàng bán bị trả lại	15.507.223	15.029.740
Doanh thu thuần	683.198.605.519	757.114.148.082

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 Giá vốn hàng bán

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	665.954.874.040	692.014.230.648
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.955.425.395	7.176.193.127
Cộng	668.910.299.435	699.190.423.775

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.369.302	439.586.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia	360.000.000	1.169.965.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.048.314.809	2.273.026.941
Lãi giao dịch hàng hóa tương lai	1.667.139.050	-
Các khoản khác	515.586.510	-
Cộng	3.798.409.671	3.882.578.116

5.24 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	9.077.668.749	9.364.252.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	848.084.570	571.727.902
Chiết khấu thanh toán	103.907.652	105.867.207
Chi phí tài chính khác	2.576.678.449	-
Cộng	12.606.339.420	10.041.847.134

5.25 Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	6.185.988.038	7.682.517.503
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	12.136.105	1.999.372
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	69.824.999	125.559.511
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.373.418	324.636.167
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.378.970.000	1.138.679.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.520.139.096	1.114.156.374
Các khoản khác	1.754.672.749	7.063.832.861
Cộng	14.205.104.405	17.451.380.867

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.362.004.109	7.932.275.730
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.300.092	52.353.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	839.613.856	831.856.582
Thuế phí và lệ phí	(308.406.386)	359.563.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.186.403	552.693.636
Chi phí khác	1.750.134.668	4.578.593.300
Cộng	8.656.832.742	14.307.336.239

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.151.946.310)	20.029.999.473
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	-
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	(17.151.946.310)	20.029.999.473
5. Chuyển lỗ	-	-
6. Thu nhập tính thuế	(17.151.946.310)	20.029.999.473
7. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
8. Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	4.005.999.895
9. Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành (8+9)	-	4.005.999.895

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	(17.151.946.310)	16.023.999.578
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.151.946.310)	16.023.999.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(762)	712

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.254.091.995	596.688.456.139
Chi phí nhân công	13.196.312.844	16.256.795.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.435.354.128	7.133.002.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.843.994.571	22.860.235.203
Chi phí dự phòng	1.378.970.000	1.138.679.079
Chi phí khác	25.382.086.831	8.521.971.057
Cộng	374.490.810.369	652.599.139.317

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	2.375.120.000	3.013.026.155

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
<u>Giao dịch mua</u>				
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Hoa Mai Vàng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	84.613.908	451.028.456
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	Công ty liên kết	Mua hàng	27.338.983.500	35.813.044.000
Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Công ty liên kết	Mua hàng	2.746.513.000	13.699.826.800
Cộng			30.170.110.408	49.963.899.256
<u>Giao dịch bán</u>				
Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec	Công ty liên kết	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.513.107.477	7.705.391.739
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Công ty liên kết	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	7.927.316.550	10.795.537.580
Cộng			11.440.424.027	18.500.929.319

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giao dịch khác				
Cty TNHH TM Điện tử Arirang	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	419.965.000
Cty TNHH Công Nghệ điện Tử Phương Đông	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	360.000.000	750.000.000
Cộng			360.000.000	1.169.965.000

c. Số dư với các bên liên quan**Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan**

Bên liên quan	Khoản mục	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Điện tử AMTEC	Phải thu khách hàng	14.450.568.455	26.269.098.729
	Trả trước cho người bán	25.926.021.800	28.228.340.000
Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang	Phải thu khách hàng	308.673.992	176.898.397
Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Mai Vàng	Phải thu khác	-	1.180.348.020
Cộng		40.685.264.247	55.854.685.146

Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Điện tử AMTEC	Phải trả cho người bán	-	3.665.877.600
Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông	Phải trả cho người bán	379.090.800	-
Cộng		379.090.800	3.665.877.600

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.253.411.487	25.771.873.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.229.274.684	45.325.244.083
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-
Cộng	39.482.686.171	71.097.117.106
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	247.518.320.614	424.876.388.570
Phải trả người bán và phải trả khác	33.770.272.328	37.214.071.251
Chi phí phải trả	303.062.709	747.598.908
Cộng	281.591.655.651	462.838.058.729

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm ngày 30/06/2018 như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	62.681.854.482	195.864.071.150	6.523.370.849	30.379.033
Cộng	62.681.854.482	195.864.071.150	6.523.370.849	30.379.033

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	25.757.872.328	8.012.400.000	33.770.272.328
Chi phí phải trả	303.062.709	-	303.062.709
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	247.518.320.614	-	247.518.320.614
Cộng	273.579.255.651	8.012.400.000	281.591.655.651
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	30.276.671.251	6.937.400.000	37.214.071.251
Chi phí phải trả	747.598.908	-	747.598.908
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	424.876.388.570	-	424.876.388.570
Cộng	455.900.658.729	6.937.400.000	462.838.058.729

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.253.411.487	-	8.253.411.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.213.274.684	16.000.000	31.229.274.684
Cộng	39.466.686.171	16.000.000	39.482.686.171
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.771.873.023	-	25.771.873.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.309.244.083	16.000.000	45.325.244.083
Cộng	71.081.117.106	16.000.000	71.097.117.106

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán và soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Anh Thư



Trần Thị Lua



Trịnh Ngọc Minh

